

Số: **93** /QĐ-TCHQ

Hà Nội, ngày **18** tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng tàu, ca nô ngành Hải quan**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN**

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan trực thuộc Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 1488/QĐ-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công theo quy định tại Khoản 6 Điều 26 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;*

*Căn cứ công văn số 2072/KHTC-QLTS ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Cục Kế hoạch – Tài chính (Bộ Tài chính) tham gia ý kiến về việc điều chỉnh, bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng tàu, ca nô ngành Hải quan;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài vụ - Quản trị.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng tàu, ca nô của hệ thống Hải quan theo Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Thủ trưởng đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản có trách nhiệm ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017. Việc quản lý, sử dụng tàu, ca nô phải tuân thủ quy định tại Quyết định 1288/QĐ-TCHQ ngày 26/4/2019 của Tổng cục trưởng, Tổng cục Hải quan về



việc ban hành quy định về quản lý kỹ thuật và quản lý, sử dụng phương tiện thủy của ngành Hải quan.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành:

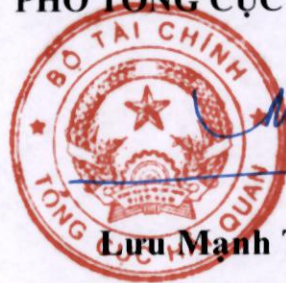
Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thay thế tiêu chuẩn, định mức sử dụng tàu, ca nô tại Quyết định số 2538/QĐ-TCHQ ngày 09/10/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan về việc Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng tàu, ca nô, xe mô tô hai bánh của hệ thống Hải quan.

Cục trưởng Cục Tài vụ - Quản trị, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Tổng cục trưởng (để b/c);
- Các PTCT (để biết và chỉ đạo);
- Cục KHTC - BTC (thay b/c);
- Trang Website Hải quan;
- Lưu: VT, TVQT (5b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Lưu Mạnh Tường**



**Phụ lục**  
**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀU, CA NÔ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số

**93**

**QĐ-TCHQ** ngày **18** tháng 01 năm 2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan)

TT	Tên tàu/ca nô	Chủng loại	Đơn giá mua tối đa đề xuất (đồng)	Thông số kỹ thuật tối thiểu (lấy theo chủng loại đã trang bị hoặc đã phê duyệt thiết kế)	Đối tượng sử dụng	Định mức phân bổ tối đa (Chiếc/đơn vị)	Ghi chú
1	Tàu tuần tra						
a	Tàu tuần tra có tổng công suất máy chính $\geq 2.000$ HP	Loại 1	273.051.000.000	Tổng công suất máy chính $\geq 12.656$ HP; vùng hoạt động: Biển hạn chế I	Cục Điều tra chống buôn lậu	03	
		Loại 2	147.975.000.000	Tổng công suất máy chính $\geq 5.200$ HP; vùng hoạt động: Biển hạn chế I	Cục Điều tra chống buôn lậu	05	
					Quảng Ninh	01	
		Loại 3	98.000.000.000	Tổng công suất máy chính $\geq 3.840$ HP; vùng hoạt động: Biển hạn chế II	Cục Điều tra chống buôn lậu	01	
Loại 4	100.896.000.000	Tổng công suất máy chính $\geq 3.300$ HP; vùng hoạt động: Biển hạn chế II	Cục Điều tra chống buôn lậu	03			
			Hải Phòng, Quảng Ngãi	01			
b	Tàu tuần tra có tổng công suất máy chính $< 2.000$ HP	Loại 5	33.357.000.000	Tổng công suất máy chính $\geq 1.630$ HP, vùng hoạt động: Biển hạn chế III	Cục Điều tra chống buôn lậu	05	
					Cục Hải quan Quảng Bình, Thanh Hóa, Kiên Giang,	01	

*[Handwritten signature]*



TT	Tên tàu/ca nô	Chủng loại	Đơn giá mua tối đa đề xuất (đồng)	Thông số kỹ thuật tối thiểu (lấy theo chủng loại đã trang bị hoặc đã phê duyệt thiết kế)	Đối tượng sử dụng	Định mức phân bổ tối đa (Chiếc/đơn vị)	Ghi chú
					Bà Rịa – Vũng Tàu		
		Loại 6	24.676.000.000	Tổng công suất máy chính $\geq$ 1.460 HP, vùng hoạt động: Biển hạn chế III	Cục Hải quan Đà Nẵng	01	
		Loại 7	14.764.000.000	Tổng công suất máy chính $\geq$ 1.204 HP, vùng hoạt động: Biển hạn chế III	Cục Hải quan Quảng Bình, Hải Phòng, Nghệ An, Bình Định	01	
2	Tàu chở dầu	Loại 8	78.152.000.000	Sức chở dầu hàng $\geq$ 150 tấn; vùng hoạt động: Biển hạn chế II	Cục Điều tra chống buôn lậu	03	
3	Ca nô						
a	Ca nô có tổng công suất máy chính $\geq$ 200 HP	Loại 9	24.147.000.000	Tổng công suất máy chính $\geq$ 1.500 HP, vùng hoạt động: Biển hạn chế III	Cục Điều tra chống buôn lậu	09	
Loại 10		10.272.000.000	Tổng công suất máy chính $\geq$ 558 HP, vùng hoạt động: Biển hạn chế III	Cục Hải quan Quảng Ninh	03		
					Cục Hải quan Bà Rịa - Vũng Tàu	02	
					Cục Hải quan Hải Phòng, Bình Định, Kiên Giang, Nghệ An, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, TP.	01	



TT	Tên tàu/ca nô	Chủng loại	Đơn giá mua tối đa đề xuất (đồng)	Thông số kỹ thuật tối thiểu (lấy theo chủng loại đã trang bị hoặc đã phê duyệt thiết kế)	Đối tượng sử dụng	Định mức phân bổ tối đa (Chiếc/đơn vị)	Ghi chú
					Hồ Chí Minh, Cục Hải quan Quảng Nam, Cục Hải quan Đà Nẵng		
		Loại 11	6.590.000.000	Tổng công suất máy chính $\geq$ 516 HP, vùng hoạt động: Biển hạn chế III	Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh	01	
		Loại 12	1.274.000.000	Tổng công suất máy chính $\geq$ 200 HP	Cục Hải quan Tp. Hồ Chí Minh	04	
	Cục Hải quan Quảng Ninh				05		
	Cục Hải quan Hải Phòng, Bình Định, Kiên Giang, An Giang				03		
	Cục Hải quan Nghệ An, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Đồng Tháp				02		
	Cục Hải quan Quảng Nam, Bà Rịa – Vũng Tàu, Thừa Thiên Huế, Cà Mau, Cần Thơ				01		
b	Ca nô có tổng công	Loại 13	1.187.000.000	Tổng công suất máy chính $\geq$	Cục Điều tra chống	06	



TT	Tên tàu/ca nô	Chủng loại	Đơn giá mua tối đa đề xuất (đồng)	Thông số kỹ thuật tối thiểu (lấy theo chủng loại đã trang bị hoặc đã phê duyệt thiết kế)	Đối tượng sử dụng	Định mức phân bổ tối đa (Chiếc/đơn vị)	Ghi chú
	suất máy chính < 200 HP			150 HP	buôn lậu		
					Cục Hải quan An Giang	05	
					Cục Hải quan Đồng Tháp	02	
					Cục Hải quan Quảng Ninh	07	
					Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh	01	
					Cục Hải quan Long An	04	
					Cục Hải quan Cần Thơ	03	
					Cục Hải quan Thừa Thiên Huế	01	
					Cục Hải quan Nghệ An	01	
		Loại 14	941.000.000	Tổng công suất máy chính $\geq$ 150 HP	Cục Hải quan An Giang	04	
					Cục Hải quan Đồng Tháp	01	
					Cục Hải quan TP. Hồ Chí Minh	04	
					Cục Hải quan Thừa	01	

TT	Tên tàu/ca nô	Chủng loại	Đơn giá mua tối đa đề xuất (đồng)	Thông số kỹ thuật tối thiểu (lấy theo chủng loại đã trang bị hoặc đã phê duyệt thiết kế)	Đối tượng sử dụng	Định mức phân bổ tối đa (Chiếc/đơn vị)	Ghi chú
					Thiên Huế		
		Loại 15	840.000.000	Tổng công suất máy chính $\geq$ 85 HP	Cục Hải quan An Giang	04	
					Cục Hải quan Đồng Tháp	05	
					Cục Hải quan Quảng Trị	01	
		Loại 16	752.000.000	Tổng công suất máy chính $\geq$ 60 HP	Cục Hải quan Quảng Trị, Thanh Hóa, Lào Cai	01	